

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

## EXAMPLE

## PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

## 1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

Tên sản phẩm

EXAMPLE

## 1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp

Chất để pha loãng

▼ Hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh



PROC	sự miêu tả
PROC7	Phun công nghiệp

## 1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Công ty và địa chỉ

**Only Fictive Chemicals Inc.**

Chemical Street 101

2020 Everywhere

Planet Earth

tel: +45 7240 1622

www.almego.com

E-mail

info@chymeia.com

Ngày xuất bản Bảng Chỉ dẫn an toàn hóa chất

03/08/2022

Phiên bản Bảng Chỉ dẫn an toàn hóa chất

3.0

Ngày phát hành lần trước

22/07/2022 (2.0)

## 1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp gọi 115 (dịch vụ 24 giờ)

Xem phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

## PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

## ▼ 2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Flam. Liq. 3; H226, Hơi và chất lỏng dễ cháy

Asp. Tox. 1; H304, Độc hại nghiêm trọng khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.

Skin Irrit. 2; H315, Gây kích ứng da

STOT SE 3; H336, Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Aquatic Acute 1; H400, Rất độc đối với thủy sinh vật.

Aquatic Chronic 1; H410, Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

## 2.2 Các thành phần của nhãn

▼ Hình đồ cảnh báo



#### Từ cảnh báo

Nguy hiểm

#### ▼ Cảnh báo nguy cơ

Hơi và chất lỏng dễ cháy (H226)

Độc hại nghiêm trọng khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp. (H304)

Gây kích ứng da (H315)

Có thể gây uế oái hoặc chóng mặt. (H336)

Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài. (H410)

#### Các công bố về phòng ngừa

Tổng quát

-

#### Ngăn chặn

Mang đồ bảo hộ mắt/găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ. (P280)

Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý. (P264)

#### Phản ứng

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ. (P301+P310)

KHÔNG cố tạo cho nôn mửa (P331)

#### Lưu trữ

Lưu trữ ở nơi thoáng khí. Bảo quản ở nơi thoáng mát. (P403+P235)

#### Xử lý

Thải bỏ sơn và thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế. (P501)

#### ▼ Thành phần nguy hiểm

Solvent naphtha (petroleum), light arom

n-butyl acetate

#### 2.3 Các nguy hại khác

##### Nhãn bổ sung

Không áp dụng

##### Cảnh báo bổ sung

Hỗn hợp/sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được xem là đáp ứng các tiêu chí phân loại là PBT và/hoặc vPvB.

### PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

#### ▼ 3.2 Các hỗn hợp

Sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	% w/w	Phân loại	Ghi chú
Zinc oxide	số CAS.: 1314-13-2 số EC.: 215-222-5	40-60%	Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)	
Solvent naphtha (petroleum), light arom	số CAS.: 64742-95-6 số EC.: 265-199-0	≥10 - ≤25%	Flam. Liq. 3, H226 Asp. Tox. 1, H304 Skin Irrit. 2, H315 STOT SE 3, H336 Aquatic Chronic 2, H411	[19]
Xylene	số CAS.: 1330-20-7 số EC.: 215-535-7	≥25 - ≤50%	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H312 Skin Irrit. 2, H315 Acute Tox. 4, H332	
n-butyl acetate	số CAS.: 123-86-4	≥25 - ≤50%	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H336	

số EC.: 204-658-1

-----

Xem toàn văn cụm H trong phần 16. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được liệt kê trong phần 8, nếu có.

#### ▼ Thông tin khác

[19] UVCB = Unknown or variable composition, complex reaction products or of biological materials

## PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

#### Tổng quát

Trong trường hợp tai nạn: Liên lạc với bác sĩ hoặc bộ phận thương vong - mang nhãn hoặc bảng dữ liệu an toàn này.

Liên lạc với bác sĩ nếu nghi ngờ về tình trạng người bị thương hoặc nếu các triệu chứng vẫn còn. Không bao giờ cho người vô thức uống nước hoặc đồ uống khác.

#### Hít phải

Khi bị khó thở hoặc kích ứng đường hô hấp: Đưa người đó tới nơi có không khí trong lành và ở bên họ.

#### Tiếp xúc ngoài da

Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Đảm bảo rửa da tiếp xúc kỹ với nước và xà phòng. Có thể sử dụng chất tẩy rửa da. **KHÔNG** sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc mắt

Khi bị kích ứng mắt: Tháo kính áp tròng và mở to mắt. Rửa mắt bằng nước hoặc nước muối sinh lý (20-30°C) trong ít nhất 5 phút. Tìm kiếm hỗ trợ y tế ngay lập tức và tiếp xử nước trong quá trình chuyên chở người bị thương.

#### Nuốt phải

**NẾU NUỐT PHẢI:** Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ.

Không cố nôn mửa! Nếu nôn mửa, giữ đầu cúi xuống để chất nôn không vào phổi. Gọi bác sĩ hoặc xe cứu thương.

Các triệu chứng viêm phổi hóa học có thể xuất hiện sau vài giờ. Do đó, những người đã nuốt sản phẩm nên được chăm sóc y tế trong ít nhất 48 giờ.

#### Vết bỏng

Rửa sạch với nước cho đến khi hết đau, sau đó tiếp tục rửa trong 30 phút.

### 4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Sản phẩm này có chứa các chất có thể gây viêm phổi hóa học nếu nuốt phải. Các triệu chứng viêm phổi hóa học có thể xuất hiện sau vài giờ.

Ảnh hưởng gây kích thích: Sản phẩm này có chứa các chất, có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da, mắt hoặc phổi.

Phơi nhiễm có thể dẫn đến tăng khả năng hấp thụ của các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

Ảnh hưởng gây độc thần kinh: Sản phẩm này chứa dung môi hữu cơ, có thể gây ra tác dụng phụ cho hệ thần kinh.

Các triệu chứng nhiễm độc thần kinh bao gồm: chán ăn, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, cảm giác da ngứa ran, nhạy cảm với cái lạnh, chuột rút, khó tập trung, mệt mỏi, v.v. Tiếp xúc nhiều lần với dung môi có thể làm vỡ lớp mỡ tự nhiên của da và có thể làm tăng khả năng hấp thụ các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

### 4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Nếu tiếp xúc hoặc liên quan:

Được tư vấn y tế ngay lập tức / sự chú ý.

#### Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

Mang theo bảng dữ liệu an toàn này.

## PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1 Phương tiện dập tắt

Thích hợp phương tiện dập tắt: bột kháng cồn, axit carbonic, bột, sương phun.

Không thích hợp phương tiện dập tắt: Không nên sử dụng vòi nước, vì chúng có thể truyền lửa.

### 5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Lửa sẽ dẫn đến khói đen dày đặc. Tiếp xúc với các sản phẩm cháy có thể gây hại cho sức khỏe của bạn. Các thùng kín tiếp xúc với lửa phải được làm mát bằng nước. Không cho phép nước chữa cháy xâm nhập vào hệ thống nước

thải và nước mặt gần đó.

Nếu sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: trong trường hợp hỏa hoạn, các hợp chất phân hủy nguy hiểm sẽ được tạo ra. Đó là:

Oxít carbon.

### 5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

Đeo máy thở độc lập và mặc đồ bảo hộ để phòng tránh tiếp xúc. Khi phơi nhiễm trực tiếp liên hệ ngay dịch vụ cấp cứu (115) để được hướng dẫn chi tiết hơn.

## PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1 Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Các kho lưu trữ chưa được đốt cháy phải được làm mát bằng sương phun. Loại bỏ các vật liệu dễ cháy nếu điều kiện cho phép. Đảm bảo đủ thông gió.

Tránh tiếp xúc trực tiếp với các chất bị đổ.

Tránh hít phải hơi từ vật liệu bị tràn

### 6.2 Đề phòng cho môi trường

Tránh xả vào hồ, suối, cống rãnh, v.v. Trong trường hợp rò rỉ ra môi trường xung quanh, hãy liên hệ với cơ quan môi trường địa phương.

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Sử dụng cát, đất, chất khoáng bón cây, đất có nhiều tảo cát để chứa và thu thập các vật liệu hấp thụ không cháy và đặt trong thùng chứa để xử lý, theo quy định của địa phương.

Thực hiện vệ sinh bằng các chất vệ sinh thông thường trong phạm vi có thể. Tránh sử dụng dung môi.

### 6.4 Tham khảo các mục khác

Xem phần 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

Xem phần 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

## PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

### 7.1 Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Thùng chứa nối đất/liên kết và thiết bị tiếp nhận.

Sử dụng thiết bị điện/chiếu sáng/thông gió an toàn có tính chống cháy nổ.

Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.

Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.

Nên lắp đặt các khay thu gom chất thải để ngăn chặn khí thải vào hệ thống nước thải và môi trường xung quanh.

Tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực làm việc.

Xem phần trên "Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân" để biết thông tin về bảo vệ cá nhân.

### 7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Các thùng chứa đã mở phải được bịt kín lại cẩn thận và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.

Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.

Phải được lưu trữ trong một khu vực mát mẻ và thông gió tốt, tránh xa các nguồn bắt lửa tiềm ẩn.

#### Vật liệu đóng gói đề xuất

Chỉ giữ lại trong thùng chứa ban đầu.

#### Nhiệt độ lưu trữ

Khô, lạnh và thông gió tốt

#### Các vật liệu không tương thích

Vật liệu dễ cháy

### 7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Chỉ nên sử dụng sản phẩm này cho các ứng dụng được trích dẫn trong phần 1.2

## PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### ▼ 8.1 Các thông số kiểm soát

—  
Xylene

Nghị định số 113/2017/ND-CP

Giới hạn phơi nhiễm dài hạn (8 giờ) (ppm): 50

Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút) (ppm): 100

Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút) (mg/m<sup>3</sup>): 442

Chú thích:

Phụ lục XIV: Chất nằm trong danh sách các chất phải được ủy quyền theo quy định REACH (Phụ lục XIV).

—  
n-butyl acetate

Giới hạn phơi nhiễm dài hạn (8 giờ) (ppm): 50

Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút) (ppm): 150

Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút) (mg/m<sup>3</sup>): 723

Chỉ Thị của Ủy ban (EU) 2017/164 ngày 31 tháng 1 năm 2017 thiết lập danh mục các mức độ giới hạn phơi nhiễm lao động thứ tư theo Chỉ Thị của Hội Đồng 98/24/EC, và sửa đổi Chỉ Thị của Ủy Ban 91/322/EEC, 2000/39/EC và 2009/161/EU

## ▼ Mức không tác động dẫn suất

n-butyl acetate

Thời lượng	Cách phơi nhiễm	DNEL
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Đường miệng	2 mg/kg/ngày
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Đường miệng	2 mg/kg/ngày
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	300 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Tất cả mọi người	Hít phải	35.7 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	48 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Hít phải	12 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	600 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Tất cả mọi người	Hít phải	300 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	600 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Hít phải	300 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Ngoài da	7 mg/kg/ngày
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Ngoài da	3.4 mg/kg/ngày
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Ngoài da	11 mg/kg/ngày
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Ngoài da	6 mg/kg/ngày

Solvent naphtha (petroleum), light arom

Thời lượng	Cách phơi nhiễm	DNEL
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	837.5 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Tất cả mọi người	Hít phải	178.57 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	1.9 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Hít phải	410 µg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	1066.67 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Tất cả mọi người	Hít phải	640 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	1286.4 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Hít phải	1152 mg/m <sup>3</sup>

Nghị định số 113/2017/ND-CP

## Xylene

Thời lượng	Cách phơi nhiễm	DNEL
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Đường miệng	12.5 mg/kg/ngày
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	221 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Tất cả mọi người	Hít phải	65.3 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	221 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Hít phải	65.3 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	442 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Tất cả mọi người	Hít phải	260 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	442 mg/m <sup>3</sup>
Ngắn hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Hít phải	260 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Ngoài da	212 mg/kg/ngày
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Tất cả mọi người	Ngoài da	125 mg/kg/ngày

## Zinc oxide

Thời lượng	Cách phơi nhiễm	DNEL
Dài hạn - Ảnh hưởng cục bộ - Công nhân	Hít phải	500 µg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Hít phải	5 mg/m <sup>3</sup>
Dài hạn - Ảnh hưởng hệ thống - Công nhân	Ngoài da	83 mg/kg/ngày

▼ **Nồng độ không tác dụng được dự đoán**  
n-butyl acetate

Cách phơi nhiễm	Chu kỳ ảnh hưởng	PNEC
Đất		90.3 µg/kg
Được tái tạo không liên tục (nước ngọt)		360 µg/L
Nhà Máy Xử Lý Chất Thải		35.6 mg/L
Nước biển		18 µg/L
Nước ngọt		180 µg/L
Trầm tích nước biển		98.1 µg/kg
Trầm tích nước ngọt		981 µg/kg

## Xylene

Cách phơi nhiễm	Chu kỳ ảnh hưởng	PNEC
Đất		2.31 mg/kg
Được tái tạo không liên tục (nước ngọt)		327 µg/L
Nhà Máy Xử Lý Chất Thải		6.58 mg/L
Nước biển		327 µg/L
Nước ngọt		327 µg/L

Nghị định số 113/2017/ND-CP

Trầm tích nước biển	12.46 mg/kg	
Trầm tích nước ngọt	12.46 mg/kg	
<b>Zinc oxide</b>		
Cách phơi nhiễm	Chu kỳ ảnh hưởng	PNEC
Đất		35.6 mg/kg
Nhà Máy Xử Lý Chất Thải		100 µg/L
Nước biển		6.1 µg/L
Nước ngọt		20.6 µg/L
Trầm tích nước biển		56.5 mg/kg
Trầm tích nước ngọt		117.8 mg/kg

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Việc tuân thủ các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp nhất định phải được kiểm soát một cách thường xuyên.

### Khuyến nghị chung

Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực làm việc.

### Trường hợp phơi nhiễm

Không có trường hợp phơi nhiễm áp dụng cho sản phẩm này.

### Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Người dùng chuyên nghiệp phải tuân theo nồng độ tối đa được thiết lập hợp pháp cho phơi nhiễm nghề nghiệp. Xem các giá trị giới hạn vệ sinh lao động ở trên.

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Sự hình thành hơi phải được giữ ở mức tối thiểu và thấp hơn giá trị giới hạn hiện tại (xem ở trên). Nên lắp đặt hệ thống thoát khí cục bộ nếu luồng không khí bình thường trong phòng làm việc không đủ. Đảm bảo bồn rửa mắt khẩn cấp và vòi tắm hoa sen được đánh dấu rõ ràng.

### Biện pháp vệ sinh

Cởi ngay quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

### Kiểm soát phơi nhiễm môi trường


Giữ vật liệu giảm xóc gần nơi làm việc. Nếu có thể, thu thập chất thải trong quá trình làm việc.

## Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc


### Tổng quát

Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ được đánh dấu CE.

### Bảo vệ hô hấp

Loại	Loại	Màu	Tiêu chuẩn	
A	Loại 1 (công suất thấp)	Nâu	EN14387	

### Bảo vệ thân thể

Được khuyến nghị	Loại	Tiêu chuẩn	
Tyvek®	5, 6 / III	EN1149-1	

### Bảo vệ tay

Nghị định số 113/2017/ND-CP

Chất liệu	Độ dày găng tay (mm)	Thời gian đột phá (phút.)	Tiêu chuẩn
Cao su nitril	0.4	> 480	EN374-2, EN374-3, EN388



### Bảo vệ mắt

Loại	Tiêu chuẩn
Kính bảo hộ với mặt nạ phụ	EN166



## PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

#### Trạng thái vật lý

Chất lỏng

#### Màu sắc

Không màu

#### Mùi

Giống dung môi

#### Ngưỡng mùi hương (ppm)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### pH

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Mật độ tương đối (g/cm<sup>3</sup>)

0,881

#### Tính dẻo

<0,07 cm<sup>2</sup>/s (40 °C)

#### Giai đoạn thay đổi

#### Điểm chảy/điểm đông (°C)

-99

#### Điểm sôi/Vùng nhiệt độ sôi (°C)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Áp suất hóa hơi

1,5 kPa (20 °C)

#### Tỷ trọng hơi

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Nhiệt độ phân hủy (°C)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Tỷ lệ hóa hơi

#### Dữ liệu về thảm họa cháy nổ

#### Điểm bùng cháy (°C)

25

#### Khả năng cháy (°C)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Nhiệt độ tự cháy (°C)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên (% v/v)

0,8 - 7,6

#### Thuộc tính nổ

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### Thuộc tính oxy hóa



Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### (Các) độ tan

##### Sự hòa tan trong nước

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

##### Hệ số phân chia (LogKow)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

##### Sự hòa tan trong chất béo (g/L)

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

#### 9.2 Thông tin cần thiết khác

##### ▼ Hóa chất hữu cơ dễ bay hơi VOC

530

### PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

#### 10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu

#### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện, được ghi chú trong phần “Yêu cầu về cất giữ”.

#### 10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại

Không có gì đặc biệt

#### 10.4 Tình trạng cần tránh

Tránh tĩnh điện.

Không tiếp xúc với bất kỳ hình thức nhiệt nào (ví dụ: bức xạ mặt trời). Có thể dẫn đến áp suất dư.

#### 10.5 Các vật liệu không tương thích

Vật liệu dễ cháy

#### 10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy

Sản phẩm không bị xuống cấp khi được sử dụng như được chỉ định trong phần 1.

### PHẦN 11: Thông tin về độc tính

#### 11.1 Thông tin về các tác dụng độc

##### ▼ Độc tính cấp tính

Sản phẩm/thành phần	Xylene
Phương pháp kiểm tra	OECD 403
Loài	Chuột, Brown Norway, loài cái/loài đực
Cách phơi nhiễm	Hít phải
Thử nghiệm	LC50 (4 hours)
Kết quả	6350 ppm
Thông tin khác	

Sản phẩm/thành phần	Xylene
Phương pháp kiểm tra	OECD 402
Loài	Thỏ, New Zealand White, loài cái/loài đực
Cách phơi nhiễm	Ngoài da
Thử nghiệm	LD50
Kết quả	>4200 mg/kg
Thông tin khác	

Sản phẩm/thành phần	Xylene
Phương pháp kiểm tra	OECD 401
Loài	Chuột, Brown Norway, loài cái/loài đực
Cách phơi nhiễm	Đường miệng
Thử nghiệm	LD50

---

Kết quả	3523 mg/kg
Thông tin khác	

---

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 403
Loài	Chuột, Brown Norway, loài cái/loài đực
Cách phơi nhiễm	Hít phải
Thử nghiệm	LC50 (4 hours)
Kết quả	>21 mg/L
Thông tin khác	

---

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 401
Loài	Thỏ, Albino Himalaya, loài cái
Cách phơi nhiễm	Ngoài da
Thử nghiệm	LD50
Kết quả	>14112 mg/kg
Thông tin khác	

---

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 401
Loài	Chuột, Brown Norway, loài cái/loài đực
Cách phơi nhiễm	Đường miệng
Thử nghiệm	LD50
Kết quả	10768 mg/kg
Thông tin khác	

#### Kích ứng/Ăn mòn

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 404
Loài	Thỏ, New Zealand White, loài cái/loài đực
Thời lượng	24 giờ
Kết quả	Quan sát thấy hậu quả bất lợi (Gây kích ứng vừa)
Thông tin khác	

#### Gây kích ứng da

##### ▼ Thiệt hại mắt nghiêm trọng / kích thích

Sản phẩm/thành phần	Xylene
Phương pháp kiểm tra	OECD 405
Loài	Thỏ, New Zealand White, loài cái
Thời lượng	24 giờ
Kết quả	Không quan sát thấy hậu quả bất lợi (Không gây kích ứng)
Thông tin khác	

---

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 405
Loài	Thỏ, New Zealand White, loài cái/loài đực
Thời lượng	3 giờ
Kết quả	Không quan sát thấy hậu quả bất lợi (Không gây kích ứng)
Thông tin khác	

#### Hô hấp hoặc da nhạy cảm

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

#### Tính gây biến dị

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

#### Chất sinh ung thư

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Xylene đã được IARC phân loại là nhóm gây ung thư 3

#### Tính độc có khả năng sinh sôi

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

#### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

#### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

#### Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Độc hại nghiêm trọng khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.

#### Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Ảnh hưởng gây kích thích: Sản phẩm này có chứa các chất, có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da, mắt hoặc phổi.

Phơi nhiễm có thể dẫn đến tăng khả năng hấp thụ của các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

Ảnh hưởng gây độc thần kinh: Sản phẩm này chứa dung môi hữu cơ, có thể gây ra tác dụng phụ cho hệ thần kinh.

Các triệu chứng nhiễm độc thần kinh bao gồm: chán ăn, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, cảm giác da ngứa ran, nhạy cảm với cái lạnh, chuột rút, khó tập trung, mệt mỏi, v.v. Tiếp xúc nhiều lần với dung môi có thể làm vỡ lớp mỡ tự nhiên của da và có thể làm tăng khả năng hấp thụ các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

## PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

### ▼ 12.1 Độc Tính

Sản phẩm/thành phần	Solvent naphtha (petroleum), light arom
Phương pháp kiểm tra	OECD 201
Loài	Tảo, <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>
Môi trường	Nước ngọt
Thời lượng	96 giờ
Thử nghiệm	EC50
Kết quả	19 mg/L
Thông tin khác	

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 201
Loài	Tảo, <i>Scenedesmus quadricauda</i>
Môi trường	Nước ngọt
Thời lượng	72 giờ
Thử nghiệm	EC50
Kết quả	648 mg/L
Thông tin khác	

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 202
Loài	Rận nước, <i>Daphnia magna</i>
Môi trường	Nước ngọt
Thời lượng	48 giờ
Thử nghiệm	EC50
Kết quả	44 mg/L
Thông tin khác	

### ▼ 12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Nghị định số 113/2017/ND-CP

Sản phẩm/thành phần	Solvent naphtha (petroleum), light arom
Tính bị vi khuẩn làm thối rửa	Có
Phương pháp kiểm tra	OECD 301 A
Kết quả	>70%

Sản phẩm/thành phần	Xylene
Tính bị vi khuẩn làm thối rửa	Có
Phương pháp kiểm tra	OECD 301 D
Kết quả	>60%

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Tính bị vi khuẩn làm thối rửa	Có
Phương pháp kiểm tra	OECD 301 D
Kết quả	80%

### ▼ 12.3 Khả năng tồn lưu

Sản phẩm/thành phần	Solvent naphtha (petroleum), light arom
Phương pháp kiểm tra	
Chất độc hại tích tụ tiềm ẩn	Có
LogPow	Không có dữ liệu
BCF	4
Thông tin khác	

Sản phẩm/thành phần	Xylene
Phương pháp kiểm tra	OECD 315
Chất độc hại tích tụ tiềm ẩn	Có
LogPow	8,1 - 25,9
BCF	3.12
Thông tin khác	

Sản phẩm/thành phần	n-butyl acetate
Phương pháp kiểm tra	OECD 317
Chất độc hại tích tụ tiềm ẩn	Không có dữ liệu
LogPow	2,3
BCF	3.1
Thông tin khác	

### 12.4 Khả năng phân tán qua đất

Không có dữ liệu

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

Hỗn hợp/sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được xem là đáp ứng các tiêu chí phân loại là PBT và/hoặc vPvB.

### 12.6 Hậu quả xấu khác

Sản phẩm này có chứa các chất độc hại với môi trường. Có thể dẫn đến tác dụng phụ đối với các sinh vật dưới nước.

Sản phẩm này có chứa các chất, có thể gây ảnh hưởng lâu dài đến môi trường nước.

**PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ****13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

Thải bỏ sơn và thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.






**Nhãn đặc biệt**

Không áp dụng

**Bao bì bị nhiễm bẩn**

Bao bì chứa dư lượng của sản phẩm phải được xử lý tương tự như sản phẩm.

**PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển**

	14.1 UN	14.2 Tên thích hợp khi vận chuyển bằng tàu thuyền	14.3 Thể loại	14.4 PG*	14.5 Env**	Thông tin khác
ADR	UN1263	PAINT RELATED MATERIAL	Lớp: 3 Nhóm nguy hại vận chuyển: 3 Mã phân loại: F1  	III	Có	Số lượng có hạn: 5 L Mã hạn chế đường hầm: (E) Xem bên dưới để biết thêm thông tin.
IMDG	UN1263	PAINT RELATED MATERIAL	Class: 3 Labels: 3 Classification code: F1  	III	Có	Limited quantities: 5 L EmS: F-E S-E Xem bên dưới để biết thêm thông tin.
IATA	UN1263	PAINT RELATED MATERIAL	Class: 3 Labels: 3 Classification code: F1 	III	Có	Xem bên dưới để biết thêm thông tin.

\* Quy cách đóng gói

\*\* Mối nguy cho môi trường

**Thông tin bổ sung**

ADR / Xem Bảng A, Mục 3.2.1, để biết mọi thông tin về các điều khoản, yêu cầu hoặc cảnh báo đặc biệt liên quan đến vận chuyển. Xem phần 5.4.3 để tham khảo hướng dẫn bằng văn bản về giảm thiểu thiệt hại liên quan đến sự cố hoặc tai nạn trong quá trình vận chuyển.

IMDG / See the Dangerous Goods List, section 3.2.1, for any information on special provisions, requirements, or warnings in connection with transport.

IATA / See Table 4.2 for any information on special provisions, requirements, or warnings in connection with transport.

Sản phẩm này nằm trong phạm vi của các quy định vận chuyển hàng nguy hiểm.

**14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng**

Không áp dụng

## 14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL và Mã Thùng Trung Chuyển Số Lượng Lớn (IBC)

Không có dữ liệu

### PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

#### 15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

##### Hạn chế đối với việc áp dụng

Hạn chế chỉ cho người dùng có chuyên môn.

Phụ nữ có thai và phụ nữ cho con bú không được tiếp xúc với sản phẩm này. Rủi ro và các biện pháp hoặc thiết kế phòng ngừa kỹ thuật tại nơi làm việc cần thiết để loại bỏ phơi nhiễm phải được xem xét.

##### Yêu cầu đào tạo đặc biệt

Không có yêu cầu cụ thể

##### Thông tin bổ sung

Không áp dụng

##### Nguồn

Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS)

#### 15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không

### PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

#### ▼ Nội dung đầy đủ của các cụm từ H như được nhắc đến trong phần 3

H226, Hơi và chất lỏng dễ cháy

H304, Độc hại nghiêm trọng khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.

H312, Có hại tiếp xúc với da.

H315, Gây kích ứng da

H332, Có hại nếu hít phải.

H336, Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

H400, Rất độc đối với thủy sinh vật.

H410, Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

H411, Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

#### Nội dung đầy đủ của việc sử dụng đã được xác định như được nhắc đến trong phần 1

Không có gì đặc biệt

#### Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu

ADN = Các Quy Định của Châu Âu liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Thủy Nội Địa

ADR = Hiệp Định Châu Âu liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Bộ

ATE = Ước Tính Độc Tính Cấp Tính

BCF = Yếu Tố Tích Tụ Sinh Học

CAS = Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Học

EINECS = Danh Mục Các Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành ở Châu Âu

GHS = Hệ Thống Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất Thống Nhất Toàn Cầu

IARC = Tổ Chức Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế

IATA = Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế

IMDG = Hàng Hóa Nguy Hiểm Hàng Hải Quốc Tế

LogPow = logarit của hệ số phân bố octanol / nước

MARPOL = Công Ước Quốc Tế Về Ngăn Ngừa Ô Nhiễm Từ Tàu năm 1973 và được sửa đổi bởi Nghị Định Thư năm 1978. ("Marpol" = ô nhiễm biển)

OECD = Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

RID = Các Quy Định liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Sắt

STEL = Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn

STOT-RE = Độc Tính Đối Với Một Cơ Quan Cụ Thể Chịu Tác Động - Phơi Nhiễm Lặp Lại Nhiều Lần

STOT-SE = Độc Tính Đối Với Một Cơ Quan Cụ Thể Chịu Tác Động - Phơi Nhiễm Một Lần

TWA = Nồng độ trung bình trong điều kiện làm việc bình thường

UN = Liên Hiệp Quốc

VOC = Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi

#### Thông tin bổ sung

Sự phân loại hợp chất liên quan đến mối nguy hại sức khỏe tuân theo phương pháp tính toán được đưa ra trong Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS).

Sự phân loại hợp chất liên quan đến mối nguy hại cho môi trường là tuân theo phương pháp tính toán được đưa ra trong Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS).

Sự phân loại hỗn hợp liên quan đến nguy hiểm vật lý dựa trên dữ liệu thực nghiệm.

#### ▼ Bảng dữ liệu an toàn được phê duyệt bởi

CHYMEIA

#### Khác

Một thay đổi (tỷ lệ với thay đổi thiết yếu cuối cùng (mật mã đầu tiên trong phiên bản SDS, xem phần 1)) được đánh dấu bằng một hình tam giác màu xanh.

Chỉ áp dụng thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này cho sản phẩm cụ thể này (được đề cập trong phần 1) và không nhất thiết phải chính xác để sử dụng với các hóa chất/sản phẩm khác.

Nên bàn giao bảng dữ liệu an toàn này cho người dùng thực tế của sản phẩm. Không thể sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này làm thông số kỹ thuật của sản phẩm.

Quốc gia - ngôn ngữ: VN-vi